

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PTS. NGUYỄN SINH CÚC

Tổng cục thống kê

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là vấn đề có tính chiến lược trong phát triển kinh tế xã hội nước ta từ nay đến cuối thế kỷ 20. Để thực hiện chiến lược đó, trước hết cần phân tích, đánh giá đúng thực trạng và nguyên nhân. Từ đó tìm phương hướng và giải pháp thích hợp với điều kiện nông nghiệp và nông thôn nước ta hiện nay.

I. THỰC TRẠNG

1. Cơ cấu kinh tế nông thôn

Theo số liệu điều tra nông thôn năm 1990 của Tổng cục thống kê trên 5 vùng lớn của cả nước thì tỷ trọng thu từ nông nghiệp chiếm 64%, thu từ ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp chiếm 24,6% trong thu nhập của hộ nông dân. Hai tỷ lệ tương ứng của 5 vùng như sau: đồng bằng sông Hồng 65,3% và 30%, đồng bằng sông Cửu Long 54,6% và 31,4%, duyên hải miền Trung 54,8% và 29%. Tây Nguyên 71,3% và 16,5%, miền núi Bắc bộ 75,7% và 8,5%.

Theo số liệu điều tra năm 1992 của Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm trên địa bàn 9 tỉnh trọng điểm, cơ cấu thu nhập của hộ nông dân giàu và khá như sau: nông nghiệp từ 70% đến 90%, phi nông nghiệp từ 30% đến 10% tùy theo từng vùng.

Từ kết quả điều tra những năm qua cho thấy: cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển biến quá chậm cả về sản xuất và thu nhập. Tỷ trọng nông nghiệp còn quá lớn, tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp còn thấp và sự tương quan giữa chúng rất ít thay đổi. Tính chất thuần nông trong kinh tế nông thôn vẫn chiếm ưu thế. Công nghiệp nông thôn, hiểu theo đúng nghĩa của nó, chưa hình thành, còn các ngành nghề thủ công nghiệp bị thu hẹp do thiếu định hướng và thiếu thị trường. Công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản phát triển không đều và nói chung chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và đời sống. Trở lực chính trong phát triển công nghiệp nông thôn là cơ sở hạ tầng quá thấp kém, nhất là điện, đường giao thông, kỹ thuật công nghệ lạc hậu, máy móc cũ, tay nghề kém. Với 80% dân số, nhưng nông thôn mới tiêu thụ



10% sản lượng điện sản xuất của cả nước, chủ yếu phục vụ thủy lợi và một phần cho xay xát lúa gạo. Mạng lưới cơ khí chế tạo và sửa chữa từ tỉnh đến thôn ấp bị thu hẹp và tan rã cùng với cơ chế bao cấp, chưa có điều kiện phục hồi.

2. Cơ cấu giữa nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp

Đó là cơ cấu kinh tế trong ngành nông nghiệp mở rộng. Trong những năm đổi mới, cơ cấu 3 ngành này có những chuyển biến tích cực, song cũng còn nhiều khó khăn và hạn chế. Nếu xét theo cơ cấu sản xuất thì tỷ trọng giá trị sản lượng từng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp trong giá trị sản xuất của kinh tế nông thôn năm 1992 như sau: nông nghiệp 84,3%; lâm nghiệp 6,8% và ngư nghiệp 8,9%. Các tỷ lệ này của năm 1985 là 85%; 7,8% và 7,2% và năm 1990 là 83,8%; 7,7% và 8,5%.

Xu hướng tích cực của chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp thể hiện ở chỗ, giảm tỷ trọng nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) tăng tỷ trọng ngư nghiệp (cả nuôi trồng và đánh bắt). Tuy tốc độ chuyển dịch còn chậm, lại chưa đều, song xu hướng chung là tiến bộ. Việc giảm tỷ trọng của nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế

nông thôn trong khi lượng tuyệt đối giá trị tổng sản lượng tăng dần đều với tốc độ 7-8%/năm là rất có ý nghĩa. Năm 1995 tổng sản lượng lương thực qui thóc mới đạt 18,2 triệu tấn, thì năm 1992 đã đến 24,2 triệu tấn và năm 1993 đạt trên 24,5 triệu tấn, tăng 32,97% và 34,62% so 1985; bình quân mỗi năm tăng đều 4,8%. Điều này cho thấy, việc giảm tỷ trọng nông nghiệp trong những năm qua diễn ra trong điều kiện tăng giá trị và sản lượng sản phẩm toàn ngành nông nghiệp, rõ nét nhất là lương thực. Nhờ vậy, tuy tỷ trọng giảm nhưng lương thực bình quân đầu người vẫn tăng: (1985 = 304kg, 1992 = 346kg), thị trường và giá cả lương thực

thực phẩm ngày càng ổn định và nông nghiệp thực sự có sự chuyển đổi về chất trong sự phát triển. Đó là bước chuyển sang trang của nông nghiệp tự cấp tự túc, sang nông nghiệp hàng hóa trên phạm vi cả nước.

Thủy sản là ngành có bước phát triển mới cả về số lượng và cơ cấu: 1992/1988 sản lượng hải sản tăng 53,9% trong đó xuất khẩu tăng gấp 2,3 lần, tỷ trọng của nó trong tổng giá trị sản phẩm nông lâm ngư nghiệp từ 7,2% (1985) lên 8,5% (1990) và 8,9% (1992).

Lâm nghiệp là ngành sản xuất gặp nhiều khó khăn nên tốc độ tăng trưởng chậm, xu hướng giảm sút về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nông thôn càng rõ nét: Tỷ trọng lâm nghiệp trong giá trị tổng sản lượng nông, lâm ngư nghiệp từ 7,8% năm 1985 xuống còn 6,8% năm 1992. Không những tỷ trọng giảm, mà lượng tuyệt đối cũng giảm. Nguyên nhân của sự giảm sút đó là do rừng và đất rừng không được quản lý tốt, diện tích rừng tự nhiên bị đốt, phá hàng năm lên tới hàng trăm nghìn ha, trong khi diện tích rừng trồng bị thu hẹp do thiếu vốn trồng rừng. Trong những năm qua, mặc dù nhà nước đã có chính sách giao đất giao rừng cho hộ sản xuất, nhưng kết quả đạt được còn rất hạn chế, tỷ lệ rừng vô chủ còn nhiều (riêng rừng tự nhiên mới giao

2 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

13.895 ha đến hộ, còn 3.651 nghìn ha do các tổ chức khác quản lý, thực chất là vô chủ).

Rõ ràng là cơ cấu kinh tế nông-lâm-ngư nghiệp hiện nay vẫn không hợp lý và điều đó thể hiện rõ nhất trong ngành lâm nghiệp. Ngành này chiếm 61% diện tích tự nhiên, nhưng chỉ được đầu tư 3,8% vốn đầu tư cơ bản và chỉ tạo ra 3,8% tổng sản phẩm và 5,1% thu nhập quốc dân sản xuất và chưa đầy 7% giá trị sản lượng nông-lâm-ngư nghiệp, 6,5% thu nhập của nông dân. Nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất cơ bản và chi phối qui mô, tốc độ tăng trưởng của kinh tế nông thôn, lâm nghiệp giảm sút lớn, ngư nghiệp phát triển nhanh nhưng tỷ trọng còn bé chưa tương xứng với tiềm năng của mặt nước, sông, biển và lao động hiện có.

3. Cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi trong nông nghiệp

Từ năm 1980 đến 1993, quan hệ tỷ lệ giữa trồng trọt và chăn nuôi vẫn xoay quanh tỷ lệ 75% và 25% trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng nông nghiệp. Nếu so với thời kỳ trước 1981, (chỉ thị 100) thì cơ cấu này có tiến bộ (năm 1980; trồng trọt 80%; chăn nuôi 20%), nhưng so với yêu cầu đưa chăn nuôi lên ngành chính, cân đối với trồng trọt thì kết quả chuyển dịch còn chậm. Hai năm 1992 và 1993, chăn nuôi tăng trưởng khá, song tỷ trọng của nó cũng mới chiếm 26% trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp.

Tuy tỷ trọng còn thấp, nhưng tính chất chăn nuôi đã có sự thay đổi, chuyển dần từ sản xuất tự túc tự cấp sang sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường. Điều đó rõ nhất với chăn nuôi ngoại thành, ngoại thị. Ở TP.HCM, tỷ trọng chăn nuôi từ 33,2% năm 1991 lên 41,4% năm 1992. Có được sự thay đổi đó là do nuôi lợn nái tăng 60,6% bò sữa tăng 19,3%, và đã hình thành các vùng nuôi bò sữa, lợn nái, lợn thịt tập trung với qui mô lớn, kỹ thuật cao.

4. Cơ cấu vùng

Cùng một cơ chế và chính sách như nhau nhưng sự phát triển của 7 vùng nông thôn trong những năm đổi mới lại rất khác nhau. Đồng bằng sông Cửu Long nổi lên như một mô hình của kinh tế hàng hóa phát triển, vị trí của vùng trong cả nước ngày càng tăng. Năm 1985 vùng này mới chiếm 38,3% sản lượng lương thực, 43,2% sản lượng lúa, 46,4% đầu lợn thì năm 1992 các tỷ lệ tương ứng là 45,7%; 50,6% và 3,7%. Hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước lấy do vùng này cung cấp. Ngoài lúa gạo, đồng bằng sông Cửu Long còn phát triển mạnh ngô, đỗ tương, lạc, mía, nuôi tôm cá nước lợ, nước ngọt, và mở rộng dịch vụ nông thôn theo hướng đa dạng hóa ngành nghề. Nhờ vậy tỷ trọng ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp chiếm trên 30% trong cơ cấu

kinh tế nông thôn, so với 15% của cả nước.

Trái ngược với xu hướng của vùng đồng bằng sông Cửu Long, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn 3 vùng miền núi, trung du Bắc bộ, khu 4 cũ và duyên hải miền Trung diễn ra chậm chạp và khó khăn. Ở đó, xu hướng nông nghiệp hóa kinh tế nông thôn còn rõ nét, trong nông nghiệp xu hướng lương thực hóa chưa được khắc phục, hiện tượng tự cấp tự túc vẫn khá phổ biến kể cả những vùng có tiềm năng về chăn nuôi đại gia súc và trồng cây công nghiệp.

Ba vùng Tây nguyên, Đông Nam bộ và đồng bằng sông Hồng có tiến bộ trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất nhưng lại rất chậm trong chuyển dịch cơ cấu thu nhập. Đồng bằng sông Hồng tăng tỷ trọng vụ đông, Tây nguyên và Đông Nam bộ tăng cây công nghiệp dài ngày, nhưng cơ cấu thu nhập của nông dân vẫn chuyển rất chậm.

Sự khác nhau về tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn giữa các vùng như trên, một mặt do điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khác nhau, nhưng mặt khác do khả năng vận dụng chính sách khoán hộ trong nông nghiệp không đồng đều giữa các vùng. Trong 7 vùng của cả nước, duyên hải miền Trung là vùng chuyển biến cơ cấu kinh tế chậm nhất và cũng là vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp nhất. Ở đó vai trò kinh tế hộ chưa được phát huy đầy đủ.

5. Cơ cấu thành phần kinh tế

Hiện nay, khu vực quốc doanh nông nghiệp sử dụng 19,7% quỹ đất, 1,8% nguồn lao động, 32% máy kéo lớn, hàng năm sản xuất ra 0,79% sản lượng lúa; 49% sản lượng chè búp tươi, 23,72% sản lượng cà phê, 902 sản lượng cao su và 2% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp.

Như vậy, 98% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp là do kinh tế ngoài quốc doanh sản xuất, trong đó chủ yếu là do kinh tế hộ gia đình. Các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp tuy còn 16.273 cái, chủ yếu ở miền Trung và miền Bắc, nhưng hoạt động của nó đang chuyển sang dịch vụ nên tính chất kinh tế tập thể đã khác trước.

Tóm lại: thực trạng cơ cấu kinh tế nông thôn trong những năm đổi mới diễn biến rất phức tạp. Bên cạnh những xu hướng tích cực và tiến bộ cũng xuất hiện những xu hướng tiêu cực và hạn chế. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần nghiên cứu các giải pháp phù hợp để phát huy các mặt tích cực, hạn chế các mặt tiêu cực, đưa kinh tế nông thôn phát triển lên một bước mới, vững chắc và toàn diện hơn với cơ cấu hợp lý.

II. GIẢI PHÁP

Phương pháp chung của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là tăng

tỷ trọng của nghề và dịch vụ phi nông nghiệp và giảm tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu sản xuất và thu nhập trên địa bàn nông thôn, tăng tỷ trọng lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu nông-lâm-ngư nghiệp, tăng tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp, điều chỉnh và nâng cao độ đồng đều giữa các vùng, các thành phần kinh tế ở nông thôn. Trên cơ sở chuyển dịch đó để tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động nông thôn theo hướng "ai giỏi nghề gì làm nghề đó" nhằm tăng của cải vật chất cho xã hội, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nông dân, xây dựng nông thôn mới văn minh tiến bộ.

Việc thực hiện phương hướng trên đây cần có thời gian và các giải pháp đồng bộ:

1. Tăng cường đầu tư của nhà nước và nhân dân để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, trước hết là giao thông và điện. Phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm là giải pháp có hiệu quả trước mắt cũng như lâu dài, trong đó vốn nhà nước, lao động của dân. Thực tế chuyển dịch cơ cấu nông thôn ở Hưng Hà, Thái Bình đã chứng minh hiệu quả của giải pháp này.

2. Miễn giảm thuế đất và các khoản đóng góp cho nông dân nhằm tăng thu nhập, cải thiện đời sống, tăng sức mua ở nông thôn, tạo ra thị trường vô tận kích thích công nghiệp lớn và công nghiệp nhỏ nông thôn phát triển. Chính sách miễn giảm thuế và các khoản đóng góp cho nông dân cũng chính là một phần của chiến lược thị trường trong nền sản xuất hàng hóa. Sức mua nông dân tăng lên sẽ kéo theo hàng loạt sự chuyển đổi trong cơ cấu tiêu dùng ở nông thôn, khuyến khích ngành nghề và dịch vụ phát triển.

3. Thực hiện chính sách khuyến nông và trợ giá nông dân rộng rãi để khuyến khích nông dân đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông thôn, người lao động yên tâm sản xuất và làm dịch vụ.

4. Tổ chức lại mạng lưới công nghiệp chế biến, dịch vụ và thương nghiệp nông thôn, đảm bảo gắn sản xuất với chế biến, lưu thông và tiêu thụ nông sản. Khắc phục tình trạng ứ đọng nông sản ở nông thôn nhất là lúa, thịt lợn và rau quả vụ đông ở miền Bắc vụ, hè thu ở miền Nam, nâng cao chất lượng hàng công nghiệp nông thôn.

5. Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài, Việt kiều và tư nhân ở thành phố đầu tư vào nông thôn với những điều kiện ưu đãi nhất, trong đó xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn là lĩnh vực đặc biệt ưu tiên. Thực tiễn đầu tư của một số tổ chức quốc tế ở Tuyên Quang chứng minh tính ưu việt của giải pháp này đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ♣